

Số: 65 /2015/QĐ-UBND

Thủ Dầu Một, ngày 23 tháng 12 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định về chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều tỉnh Bình Dương
giai đoạn 2016 - 2020 và chính sách bảo lưu đối với hộ thoát nghèo**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân,
Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng
Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn
2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 47/2015/HĐND8 ngày 11/12/2015 của Hội đồng nhân
dân tỉnh Bình Dương khoá VIII - Kỳ họp thứ 18 về chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều tỉnh
Bình Dương giai đoạn 2016 - 2020 và chính sách bảo lưu đối với các hộ mới thoát
nghèo;

Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số
138/TTr-SLĐTBXH ngày 21/12/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định về chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều tỉnh Bình Dương giai đoạn
2016 – 2020 và chính sách bảo lưu đối với các hộ mới thoát nghèo như sau:

1. Tiêu chí đo lường nghèo giai đoạn 2016 - 2020

a) Tiêu chí về thu nhập

- Chuẩn nghèo: 1.200.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và
1.400.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị;

- Chuẩn cận nghèo: 1.600.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và
1.800.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị.

b) Tiêu chí mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

- Các dịch vụ xã hội cơ bản (5 dịch vụ): y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ
sinh, tiếp cận thông tin;



- Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ cơ bản bao gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục của người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt; (8) Loại hố xí/nhà tiêu; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

2. Chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình và chính sách bảo lưu đối với các hộ mới thoát nghèo tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016 - 2020 như sau:

a) Hộ nghèo:

- Khu vực nông thôn: là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

+ Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 1.200.000 đồng trở xuống;

+ Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.200.000 đồng đến 1.600.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên (thiếu hụt 30/100 tổng điểm thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên).

- Khu vực thành thị: là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

+ Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 1.400.000 đồng trở xuống;

+ Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.400.000 đồng đến 1.800.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên (thiếu hụt 30/100 tổng điểm thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên).

b) Hộ cận nghèo:

- Khu vực nông thôn: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.200.000 đồng đến 1.600.000 đồng và thiếu hụt dưới 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản (thiếu hụt dưới 30/100 tổng điểm thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản);

- Khu vực thành thị: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.400.000 đồng đến 1.800.000 đồng và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản (thiếu hụt dưới 30/100 tổng điểm thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản).

c) Hộ có mức sống trung bình:

- Khu vực nông thôn: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.600.000 đồng đến 2.400.000 đồng;

- Khu vực thành thị: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.800.000 đồng đến 2.700.000 đồng.

d) Chính sách bảo lưu đối với các hộ mới thoát nghèo: các hộ mới thoát nghèo (kể cả các hộ thoát nghèo giai đoạn 2014 - 2015) được tiếp tục hưởng chính sách (về

bảo hiểm y tế, ưu đãi giáo dục và khuyến công, khuyến nông) như hộ nghèo trong thời gian 02 năm, kể từ thời điểm công nhận thoát nghèo.

e) Đối với hộ nghèo thuộc hộ chính sách bảo trợ xã hội (hộ nghèo nhưng không còn thành viên nào trong hộ có khả năng lao động): không tính vào chỉ tiêu giảm nghèo chung của cấp huyện nhưng áp dụng quy trình điều tra, rà soát và công nhận hộ nghèo theo quy định và thực hiện các chính sách ưu đãi như hộ nghèo.

Điều 2. Mức chuẩn nghèo quy định tại Điều 1 Quyết định này là căn cứ để đo lường và giám sát mức độ thiếu hụt về thu nhập và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân; là cơ sở xác định đối tượng để thực hiện các chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội; hoạch định các chính sách kinh tế - xã hội khác trong giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

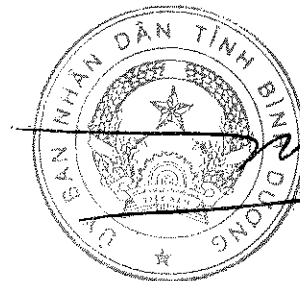
Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giáo dục và Đào tạo, Y tế; Cục trưởng Cục Thống kê; Giám đốc Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Bình Dương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và thay thế Quyết định số 51/2013/QĐ-UBND ngày 28/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo và chính sách bảo lưu đối với hộ vừa thoát nghèo tỉnh Bình Dương giai đoạn 2011 - 2015./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, LĐTB&XH;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp ;
- TTTU; TT.HĐND, TT Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Các Ban xây dựng Đảng tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành (60);
- UBND các huyện, tx, tp;
- VP.TU, VP.ĐDBQH-HĐND;
- LĐVP, CV, TH, HCTC, TTCB, Website tỉnh; Ư
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Văn Nam

PHỤ LỤC

Bảng chỉ số chiều và mức độ thiếu hụt

(Kèm theo Quyết định số: 65 /2015/QĐ-UBND ngày 23 /12/2015 của UBND tỉnh)



Chiều nghèo	Tiêu chí để đo lường *	Ngưỡng thiếu hụt	Cơ sở hình thành chiều nghèo và tiêu chí đo lường	Điểm số
1. Giáo dục	1.1 Trình độ giáo dục của người lớn.	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ đủ 15 tuổi đến dưới 30 tuổi (sinh từ năm 1986 đến năm 2000) không tốt nghiệp Trung học cơ sở và hiện không đi học.	Hiến pháp năm 2013; NQ 15/NQ-TW Một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020; Nghị quyết số 41/2000/QH (bổ sung bởi Nghị định số 88/2001/NĐ-CP).	10
	1.2 Tình trạng đi học của trẻ em.	Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em trong độ tuổi đi học (từ 5-dưới-15 tuổi) hiện không đi học.	Hiến pháp năm 2013; Luật Giáo dục 2005; Luật BV, chăm sóc và giáo dục trẻ em; NQ 15/NQ-TW Một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020.	10
2. Y tế	2.1 Tiếp cận các dịch vụ y tế.	Hộ gia đình có người bị ốm đau nhưng không đi khám chữa bệnh(ốm đau được xác định là bị bệnh/chấn thương nặng đến mức phải nằm một chỗ và phải có người chăm sóc tại giường hoặc nghỉ việc/học không tham gia được các hoạt động bình thường).	Hiến pháp năm 2013. Luật Khám chữa bệnh.	10
	2.2 Bảo hiểm y tế.	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 6 tuổi trở lên hiện tại không có bảo hiểm y tế.	Hiến pháp năm 2013; Luật bảo hiểm y tế 2014; NQ 15/NQ-TW Một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020.	10
3. Nhà ở	3.1 Chất lượng nhà ở.	Hộ gia đình đang ở trong nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ. (Nhà ở chia thành 4 cấp độ: nhà kiên cố, bán kiên cố, nhà thiếu kiên cố, nhà đơn sơ).	Luật Nhà ở; NQ 15/NQ-TW Một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020.	10

	3.2 Diện tích nhà ở bình quân đầu người.	Diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ gia đình nhỏ hơn $8m^2$.	Luật Nhà ở; Quyết định 2127/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.	10
4. Điều kiện sống	4.1 Nguồn nước sinh hoạt.	Hộ gia đình không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh.	NQ 15/NQ-TW Một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020.	10
	4.2 Hồ xí/nhà tiêu.	Hộ gia đình không sử dụng hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh.	NQ 15/NQ-TW Một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020.	10
5. Tiếp cận thông tin	5.1 Sử dụng dịch vụ viễn thông.	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng thuê bao điện thoại và internet.	Luật Viễn thông. NQ 15/NQ-TW Một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020.	10
	5.2 Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.	Hộ gia đình không có tài sản nào trong số các tài sản: Ti vi, radio, máy tính; và không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã.	Luật Thông tin truyền thông; NQ 15/NQ-TW Một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020.	10